UBND TP THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TH ĐÔNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủy Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024-2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Đông Sơn

Địa chỉ: Tổ dân phố 2 phường Trần Hưng Đạo- Thủy Nguyên – Hải Phòng

Điện thoại: 0978 022 688

- Gmail: tieuhoc-dongson@thuynguyen.edu.vn
- Website: https://thdongson.haiphong.edu.vn

2. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thủy Nguyên.

3. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu

*** Sứ mệnh**: Tạo dụng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

*** Tầm nhìn**: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

*** Hệ thống giá trị cơ bản**: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

*** Mục tiêu chung**: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Khi mới thành lập trường lấy tên là trường Phổ thông cơ sở cấp I + II xã Đông Sơn. Từ khi thành lập đến năm 1993, trường từng bước đã phát triển, ổn định dưới sự chỉ đạo của các thầy hiệu trưởng: Cô Nguyễn Thị Lương.

Năm 1993, trường cấp 1 được tách ra và mang tên trường Tiểu học Đông Sơn do cô Nguyễn Thị Hồng làm Hiệu trưởng, địa điểm tại thôn 2 xã Đông Sơn.

Diện tích khuôn viên diện tích 5.821m^{2,} các điều kiện về cơ sở vật chất gặp vô vàn khó khăn. Nối tiếp truyền thống của các thế hệ nhà giáo cán bộ quản lý đi trước, các cô Hiệu trưởng: Cô Nguyễn Thị Hồng, cô Bùi Thị Mai cùng với sự nỗ lực phấn đấu vượt mọi khó khăn của đội ngũ các thầy, cô giáo đã và đang công tác tại trường, trường Tiểu học Đông Sơn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tháng 8 năm 2020, cô Nguyễn Thị Niên làm Hiệu trưởng. Quy mô trường lớp đồng bộ, khang trang, hiện đại với tổng diện tích khuôn viên nhà trường là 5.939m^2. Hiện nay trường có 02 dãy nhà 02 tầng, 01 dãy nhà cấp 4. Tổng số phòng hiện có là 34, trong đó có 18 phòng học, 03 phòng học bộ môn, 02 phòng hỗ trợ học tập, 06 phòng hành chính quản trị, 01 phòng hội trường, 04 phòng cấp 4 dùng làm nhà kho, đảm bảo điều kiện cho 636 em học sinh tham gia học tập và rèn luyện. Cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, hiện đại. Các phòng học, phòng làm việc đều được trang thiết bị máy vi tính, ti vi, máy chiếu, 06 phòng học được trang bị điều hoà nhiệt độ, đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục, … Môi trường cảnh quan xanh - sạch - đẹp.

Nhiều năm liền trường luôn phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được công nhận Tập thể Lao động Xuất sắc, Tập thể Lao động Tiên tiến, Bằng khen của Bộ GD&ĐT, Bằng khen của UBND thành phố Hải Phòng, Giấy khen của UBND huyện Thuỷ Nguyên. Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ.

5. Thông tin người đại diện pháp luật

- Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Niên
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: TDP2 – Phường Trần Hưng Đạo – Thủy Nguyên – Hải Phòng
- Số điện thoại: 0978 022 688
- Gmail: nguyenthinien1979@gmai.com

6. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Đông Sơn được thành 1994 theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 1994 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc thành lập 04 trường tiểu học trong đó có trường TH Đông Sơn.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

**** Danh sách Hội đồng trường***

STT	Họ tên	Chức vụ	Chức danh hội đồng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Niên	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Vũ Thị Thành Quý	Cấp uỷ	Phó chủ tịch	
3	Nguyễn Thị Thư	CT công đoàn	Thư ký	
4	Phạm Thị Hồng Nhung	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên	
5	Lê Thị Luyến	TT tổ văn phòng	Ủy viên	
6	Nguyễn Thị Mai Hương	Tổ trưởng tổ 1,2,3	Ủy viên	
7	Phạm Thị Hoàn	Tổ trưởng tổ 4,5	Ủy viên	
8	Vũ Văn Tuấn	Phó chủ tịch UBND xã	Ủy viên	
9	Tạ Thị Minh Lương	TBĐD CMHS	Ủy viên	

- Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

- Quyết định số 5539/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên Về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý Hiệu trưởng trường Tiểu học Đông Sơn.

- Quyết định số 6904/ QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện Thủy Nguyên Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức vụ quản lý Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Đông Sơn.

7. Quy chế tổ chức và hoạt động

a. Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Đông Sơn

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách

của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

b. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Trường Tiểu học Đông Sơn được thành 1994 theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 1994 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc thành lập 04 trường tiểu học.

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của cụm phía Bắc huyện Thủy Nguyên.

Trường Tiểu học Đông Sơn là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT Thủy Nguyên.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

c. Tổ chức bộ máy

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

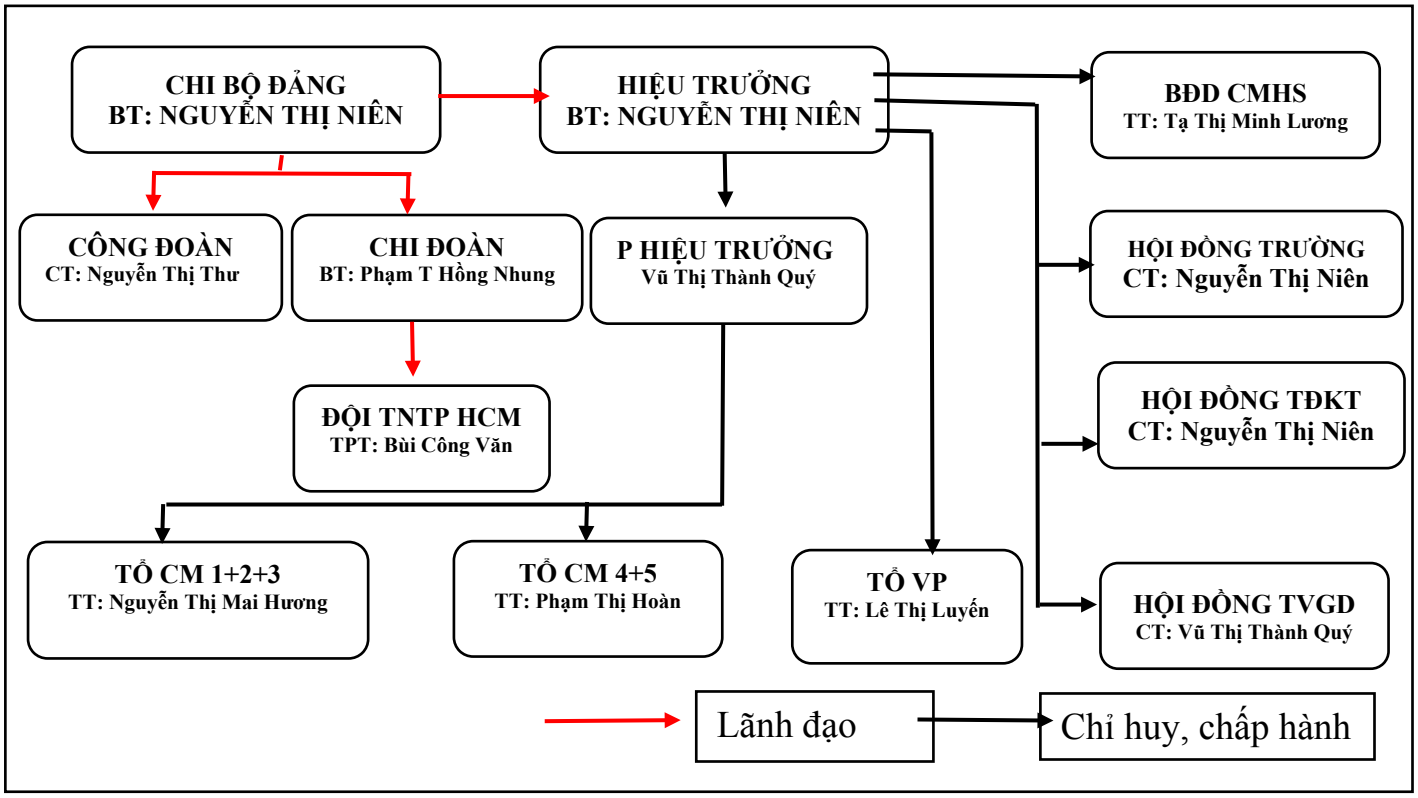

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thị Niên	Hiệu trưởng	0978 022 688	nguyenthinien1979@gmail.com
2	Vũ Thị Thành Quý	Phó HT	0904191879	vuthithanhquy@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân phố 2 – Phường Trần Hưng Đạo – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

*** Chiến lược phát triển nhà trường**

Kế hoạch số 195/KH-THĐS ngày 10/10/2020 kế Phát triển nhà trường giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**30**		**2**	**27**		1		1	**13**	**15**	**24**	**2**		
I	**Giáo viên**	**26**		**1**	**25**					**13**	**13**	**26**	**0**		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	**4**			**4**						**4**	**4**			
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	2								2		2			
3	Tin học	0													
4	Âm nhạc	1									1	1			
5	Mỹ thuật	1								1		1			
6	Thể dục	0			0						0				
II	**Cán bộ quản lý**	**2**			**2**						**2**	**2**			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	**Nhân viên**	**2**			**1**		**1**								
1	Nhân viên văn thư	0					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1					1					
3	Thủ quỹ (nhân viên kiêm nhiệm)	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1					1		1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Tổng số CBQL và giáo viên: 28 (trong đó Tốt: 27; Khá: 01)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bối dưỡng thường xuyên: 28/28 = 100% trong đó BGH:02, GV: 26;

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	18/18	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	5939 m^2	9.6 m^2/hs
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	2050 m^2	3.4 m^2/hs
VI	**Tổng diện tích các phòng**	1330m^2	2.2 m^2/hs
1	Diện tích phòng học (m^2)	1141 m^2	1.89 m^2/hs
2	Diện tích thư viện + thư viện xanh (m^2)	84 m^2	0.14 m^2/hs
3	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	0	m^2/hs
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật	105 m^2	0.17 m^2/hs
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	56 m^2	0.09m^2/hs
6	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	21 m^2	0.035 m^2/hs
7	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật (m^2)	21 m^2	0.035 m^2/hs
8	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động đội (m^2)	21 m^2	0.035 m^2/hs
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	8 bộ	2. bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	4 bộ	1.33 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	3 bộ	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	4 bộ	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0

VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**21**	học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	0,59/lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0,41/lớp
5	Đàn Piano	0	
6	Đàn CASIO	0	
7	Đàn YAMAHA	01	0.058/ lớp
8	Kèn	0	
9	Máy in	5	0.29/lớp
10	Sáo	40	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	60 m^2
XI	**Nhà ăn**	230 m^2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	Không có khu riêng, nghỉ tại lớp học.	361	1,3 m^2/học sinh
XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	0	01	0	0,17
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Đã có niêm yết riêng. Năm học 2025-2026, nhà trường sử dụng bộ sách: *Kết nối tri thức với cuộc sống*. Sách Tiếng Anh lớp 1,2,3,4 dùng bộ sách English Discovery. Lớp 5 sách TA dùng bộ Global Success.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường có quyết định về việc công nhận trường học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo QĐ số 29/QĐ-SG ĐT-KTKĐ ngày 11/01/2016

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh và kết quả tuyển sinh

* *Kế hoạch tuyển sinh*

Trường có Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan; (Kế hoạch số 49/KH-THĐS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc Tuyển sinh năm học 2024-2025)

* *Kết quả tuyển sinh*

Kế quả tuyển sinh năm học 2024-2025: 152 em

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

Số lượng học sinh được lên lớp: 632

Số học sinh không được lên lớp: 04

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 113 học sinh.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Thông báo

Công khai tài chính năm học 2024 - 2025

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	**CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	**Học phí (nếu có)**		
2	**Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 10.000đồng/tiết/học sinh		
	Tổng số thu trong năm	1.062.250	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.062.250	

	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	1.062.250	
	Số chi trong năm	1.062.250	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	743.575	
	- Chi cơ sở vật chất	70.575,6	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	159.337,5	
	- Chi phúc lợi, khen thưởng	74.357,5	
	- Chi nộp thuế TNDN, các khoản nghĩa vụ cho Nhà nước	14.404,4	
	Số dư cuối năm		
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Tổng số thu trong năm		
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)		
	Số chi trong năm		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
4.1.	**Trông giữ xe**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 25.000đồng/ tháng		
	Tổng số thu trong năm	31.745	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	31.745	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	31.745	
	Số chi trong năm	31.745	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS	28.570,5	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.174,5	
	- Chi khác: mua khóa và dây khóa xe học sinh, phí chuyển tiền nộp thuế		
	Số dư cuối năm	0	
4.2.	**Bán trú**		
4.2.1	**Ăn bán trú**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + bữa phụ	1.213.410	
	Tổng số thu trong năm	1.213.410	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.213.410	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	1.213.410	
	Số chi trong năm	1.213.410	
	Trong đó: - Chi trả công ty cung cấp suất ăn bán trú.	1.213.410	

	Số dư cuối năm	0	
4.2.2	**Chăm sóc, phục vụ bán trú**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 150.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	457.780	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	457.780	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	457.780	
	Số chi trong năm	457.780	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	451.370,4	
	- Nộp thuế TNDN	6.409,6	
	Số dư cuối năm	0	
4.2.3	**Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 150.000đ/hs khối 2,3,4,5/năm; 200.000đ/hs khối 1/năm		
	Tổng số thu trong năm	60.150	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	60.150	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	60.150	
	Số chi trong năm	60.150	
	Trong đó: - Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú	60.150	
	Số dư cuối năm	0	
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị*		
5.1	**Kỹ năng sống**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 12.000đồng/ tiết/học sinh	459.312	
	Tổng số thu trong năm	459.312	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	459.312	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	459.312	
	Số chi trong năm	459.312	
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	381.228,96	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18.372,48	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27.558,72	
	- Chi phúc lợi	22.965,6	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước	9.186,24	
	Số dư cuối năm	0	
5.2	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu 35.000đồng/ tiết/học sinh		

	Tổng số thu trong năm	800.345	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	800.345	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	800.345	
	Số chi trong năm	800.345	
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết thuê giáo viên giảng dạy trực tiếp	664.286,35	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	32.013,8	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	48.020,7	
	- Chi phúc lợi	40.017,25	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	16.006,9	
	Số dư cuối năm	0	
5.3	**Hỗ trợ CSVC, hoạt động giáo dục dạy 2 Buổi/ngày**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 30.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	165.060	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	165.060	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	165.060	
	Số chi trong năm	165.060	
	Trong đó: - Chi trả tiền điện, nước, cơ sở vật chất nhà trường	161.765,5	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.199	
	Số dư cuối năm	1.095,5	
5.4	**Nước uống**		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 10.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	55.440	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	55.440	
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	55.440	
	Số chi trong năm	55.440	
	Trong đó: - Chi trả tiền mua nước uống tinh khiết cho HS	55.440	
	Số dư cuối năm	0	
6	**Các khoản thu hộ, chi hộ**		
6.1	**Bảo hiểm y tế**		
	Tổng thu : Gồm các mức sau	654.250	
	Đối với thẻ HS12 tháng: 884.520đ		
	Đối với thẻ HS 13 tháng: 958.230đ		
	Đối với thẻ HS 14 tháng: 1.031.940đ		
	Đối với thẻ HS 15 tháng: 1.105.650đ		
	Đã chi nộp BHXH Thủy Nguyên	654.250	
	Dư	0	
6.2	**Quỹ vòng tay bè bạn**		
	Số học sinh: 625 hs		

	Mức thu 35.000 đồng/học sinh/năm		
	Tổng thu	21.875	
	Đã chi các hoạt động của Đội	21.875	
	Dư	0	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**		
1	**Chi sự nghiệp**		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
2	Chi quản lý hành chính		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**		
1	Học Tiếng anh yếu tố nước ngoài	16.006,9	
2	Học kỹ năng sống	9.186,24	
3	Chăm sóc, phục vụ bán trú	6.409,6	
4	Hỗ trợ CSVC, hoạt động giáo dục dạy 2 Buổi/ngày	2.199	
5	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	14.404,4	
6	Trông giữ xe đạp	3.174,5	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC[8]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC
NĂM HỌC 2024 – 2025

1. Danh hiệu tập thể

- Duy trì danh hiệu : "*Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1*"
- Tập thể trường: đạt danh hiệu ***Tập thể lao động tiên tiến***
- Công đoàn "*Hoàn thành xuất sắ nhiệm vụ*"

- Liên đội "*Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ*"

2. Danh hiệu cá nhân

- CSTĐ CS: 5 đ/c
- Lao động tiên tiến: 19 đ/c

3. Khen thưởng học sinh

- Học sinh đạt cháu ngoan Bác Hồ: 508/636 = 80%
- Đạt danh hiệu học sinh Xuất sắc: 257 = 40,5%
- Đạt danh hiệu HS Tiêu biểu: 210 = 33,1%.

**** Kết quả giao lưu học sinh các cấp:***

+ HS đạt giải cấp Thành phố HP : 01 giải MC; 01 tiếng hát sơn ca

**** Giải mở rộng:***

- Tham gia giao lưu trạng nguyên Tiếng Việt cấp TP 56 giải gồm (31 giải Nhất; 14 giải Nhì; 06 giải Ba, 05 giải KK)

- Tham gia cuộc thi VIOEDU cấp thành phố: 23 em đạt giải (02 giải Vàng; 01 giải bạc, 07 giải Đồng; 13 giải KK)

Chất lượng đội ngũ giáo viên:

- Giáo viên giỏi Thành phố Thuỷ Nguyên : 02 đ/c;
- GV giỏi cấp trường: 22 đ/c
- Kiểm tra toàn diện: Tốt 21 đc = 91.3 % Khá 02 đc = 8.7%.
- Chất lượng hồ sơ GV: Tốt : 25/25 đc = 100%;
- Đánh giá GV theo chức danh NN: Tốt 25 đ/c = 96.2%,
  Khá 01 đ/c = 3.8%.
- Đánh giá xếp loại VC 28/28 đ/c =100%: HT Xuất sắc: 5 đc = 18%,
  HT Tốt : 23 đc = 82%
- 02 đ/c thời gian công tác trong năm chưa đủ 06 tháng không thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức. Kiểm điểm thời gian công tác trong năm của 02 đ/c xếp loại hoàn thành tốt công việc.
- Đánh giá chuẩn HT, PHT: 2/2 đ/c XLTốt.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2024- 2025 (*Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)* của trường Tiểu học Đông Sơn.

Nơi nhận:
- PGD&ĐT (B/c);
- Website của trường;
- Lưu: VT.,

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG SƠN

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Niên

Ký bởi: Nguyễn Thị Niên
Thời gian ký: 26/06/2025 08:15:26
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS